

Số: 434 /TB-TCKH

Sơn Trà, ngày 26 tháng 3 năm 2024

THÔNG BÁO

Xét duyệt / Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023

Đơn vị được thông báo: **Trường Mầm non Vành Khuyên**

Mã chương: 599

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Theo Công văn số 54/MNVK ngày 06 tháng 3 năm 2024 của trường Mầm non Vành Khuyên về việc gửi Báo cáo tài chính và Báo cáo quyết toán các nguồn kinh phí năm 2023;

Phòng Tài chính-Kế hoạch quận Sơn Trà thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 của trường Mầm non Vành Khuyên như sau:

I. Phần số liệu

1. Số liệu quyết toán

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

b) Quyết toán chi ngân sách

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 462.000 đồng (nguồn 14)
- Dự toán được giao trong năm: 6.055.398.800 đồng, trong đó:
 - + Dự toán giao đầu năm: 5.219.590.000 đồng;
 - + Dự toán bổ sung trong năm: 835.808.800 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: 6.055.860.800 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 6.055.860.800 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng.
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng, bao gồm:

+ Kinh phí đã nhận: 0 đồng;

+ Dự toán còn dư ở Kho bạc: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: đồng

- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: đồng

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69 Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

Mẫu số B03/BCQT

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động, sản xuất kinh doanh, dịch vụ

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 447.106.232 đồng, trong đó:

- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 447.106.232 đồng

- Trích lập các Quỹ: 0 đồng

- Kinh phí cải cách tiền lương: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

III. Nhận xét và kiến nghị

1. Nhận xét

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đơn vị nộp Báo cáo chưa đúng thời gian quy định và nhà trường lưu ý, các đối chiếu với Kho bạc Nhà nước Sơn Trà được ký sau 31/01/2024 nên tất cả các biểu mẫu trên BCQT đều ký duyệt sau thời gian trên mới hợp lý (31/12/2023 là chưa hợp lý).

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: Đơn vị thực hiện tương đối đầy đủ các biểu mẫu theo văn bản hướng dẫn. Tuy nhiên, còn thiếu một số biểu mẫu và có một số biểu mẫu chưa khớp đúng số liệu:

+ Thiếu Biểu số 64, 67; Báo cáo thực hiện xử lý kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, tài chính năm 2023 (mẫu số B02/BCQT).

+ Số liệu trên mẫu C03/CCTT của phần mềm quản lý tài sản với B04-H và các tài khoản tương ứng trên Bảng cân đối số phát sinh chưa khớp đúng số liệu.

- Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

+ Hạch toán tài khoản: xem lại hạch toán tài khoản cấp con 112 (số liệu trên Bảng sao kê ngân hàng chưa khớp với TK 112 thanh toán cá nhân, ngân hàng thu hộ); số liệu trên TK 511 chưa khớp với bảng đối chiếu dự toán kinh phí tại KBNN (mẫu số 20a).

+ Mục lục ngân sách: đơn vị quyết toán khớp đúng với số liệu KBNN quận Sơn Trà.

2. Kiến nghị

Đề nghị bộ phận kế toán của đơn vị khắc phục các nhận xét trên trước ngày 04/4/2024 và gửi lại Báo cáo quyết toán năm 2023 đã hoàn chỉnh./.

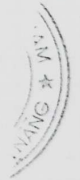
Nơi nhận:

- Trường MN Vành Khuyên;
- Sở Tài chính (B/cáo);
- Lưu: VT, NS_(Thủy_03)



TRƯỞNG PHÒNG

Võ Đình Công



**SỔ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON VÀNH KHUYẾN**

Phần I: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số			070 - 071		
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
1	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	462.000	462.000	-	462.000	462.000	-
1.1	Kinh phí thường xuyên tự chủ (02=03+04)	02	462.000	462.000	-	462.000	462.000	-
	- Kinh phí đã nhận	03	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	462.000	462.000	-	462.000	462.000	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (05=06+07)	05	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	06	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	6.055.398.800	6.055.398.800	-	6.055.398.800	6.055.398.800	-
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	09	5.580.818.800	5.580.818.800	-	5.580.818.800	5.580.818.800	-
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	10	474.580.000	474.580.000	-	474.580.000	474.580.000	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	6.055.860.800	6.055.860.800	-	6.055.860.800	6.055.860.800	-
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (12=02+09)	12	5.581.280.800	5.581.280.800	-	5.581.280.800	5.581.280.800	-
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (13=05+10)	13	474.580.000	474.580.000	-	474.580.000	474.580.000	-
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	6.055.860.800	6.055.860.800	-	6.055.860.800	6.055.860.800	-
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	15	5.581.280.800	5.581.280.800	-	5.581.280.800	5.581.280.800	-
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	16	474.580.000	474.580.000	-	474.580.000	474.580.000	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	6.055.860.800	6.055.860.800	-	6.055.860.800	6.055.860.800	-
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	18	5.581.280.800	5.581.280.800	-	5.581.280.800	5.581.280.800	-
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	19	474.580.000	474.580.000	-	474.580.000	474.580.000	-
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	-	-	-	-	-	-
6.1	Kinh phí thường xuyên tự chủ (21=22+23+24)	21	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	22	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	-	-	-	-	-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (25=26+27+28)	25	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	26	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	-	-	-	-	-	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí thường xuyên tự chủ (30=31+32)	30	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	31	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	-	-	-	-	-	-
7.2	Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (33=34+35)	33	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	-	-	-	-	-	-
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	37	-	-	-	-	-	-
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38	-	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39	-	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40	-	-	-	-	-	-
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41	-	-	-	-	-	-
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42	-	-	-	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43	-	-	-	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45	-	-	-	-	-	-
	- Số dự toán	46	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm	47	-	-	-	-	-	-
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48	-	-	-	-	-	-
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)	49	-	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50	-	-	-	-	-	-
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51	-	-	-	-	-	-
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52	-	-	-	-	-	-
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	54	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (55=45+49-52-54-58)	55	-	-	-	-	-	-

TT	Chi tiêu	Mã số	Tổng số			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
			Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch			
	- Dự toán bị hủy (56=46+47-49-59)	56	-	-	-	-	-	-
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57=58+59)	57	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58	-	-	-	-	-	-
	- Số dư dự toán	59	-	-	-	-	-	-
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60	-	-	-	-	-	-
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI		-	-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	62	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	63	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	65	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	66	-	-	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	68	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	69	-	-	-	-	-	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (71=62+68)	71	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (72=63+69)	72	-	-	-	-	-	-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	74	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ	75	-	-	-	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (77=71-74)	77	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên không tự chủ (78=72-75)	78	-	-	-	-	-	-
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI		-	-	-	-	-	-
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	80	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81	-	-	-	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	83	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84	-	-	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	86	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87	-	-	-	-	-	-
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (89=80+86)	89	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90	-	-	-	-	-	-
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ	92	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93	-	-	-	-	-	-
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí thường xuyên tự chủ (95=89-92)	95	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96	-	-	-	-	-	-

(Số liệu minh chứng theo Mẫu số B01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Phần II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

(Nội dung theo Phụ biểu F01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC)

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn Ngân sách Nhà nước			Phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TD	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL
				Tổng số	6.055.860.800	6.055.860.800	-	6.055.860.800	6.055.860.800	-	-	-	-	-	-	-
				I. Kinh phí thường xuyên	5.581.280.800	5.581.280.800	-	5.581.280.800	5.581.280.800	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	2.333.304.308	2.333.304.308	-	2.333.304.308	2.333.304.308	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	462.000	462.000	-	462.000	462.000	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	37.047.777	37.047.777	-	37.047.777	37.047.777	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	86.336.623	86.336.623	-	86.336.623	86.336.623	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	43.428.000	43.428.000	-	43.428.000	43.428.000	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	832.802.220	832.802.220	-	832.802.220	832.802.220	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.048.000	3.048.000	-	3.048.000	3.048.000	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	324.132.438	324.132.438	-	324.132.438	324.132.438	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6100	6149	Phụ cấp khác	53.579.170	53.579.170	-	53.579.170	53.579.170	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6200	6249	Thưởng khác	6.750.000	6.750.000	-	6.750.000	6.750.000	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6250	6299	Chi khác	139.200.000	139.200.000	-	139.200.000	139.200.000	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	496.685.158	496.685.158	-	496.685.158	496.685.158	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6300	6302	Bảo hiểm y tế	85.146.020	85.146.020	-	85.146.020	85.146.020	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6300	6303	Kinh phí công đoàn	56.853.950	56.853.950	-	56.853.950	56.853.950	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	28.382.016	28.382.016	-	28.382.016	28.382.016	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	301.156.232	301.156.232	-	301.156.232	301.156.232	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6500	6501	Tiền điện	27.523.978	27.523.978	-	27.523.978	27.523.978	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6500	6502	Tiền nước	10.261.666	10.261.666	-	10.261.666	10.261.666	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6550	6551	Văn phòng phẩm	6.610.000	6.610.000	-	6.610.000	6.610.000	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	28.235.000	28.235.000	-	28.235.000	28.235.000	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	19.140.000	19.140.000	-	19.140.000	19.140.000	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền	2.350.000	2.350.000	-	2.350.000	2.350.000	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	7.040.000	7.040.000	-	7.040.000	7.040.000	-	-	-	-	-	-	-

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn Ngân sách Nhà nước			Phi được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	CL	Số báo cáo	Số xét duyệt	CL	Số báo cáo	Số xét duyet	CL	Số báo cáo	Số xét duyet	CL
070	071	6600	6618	Khoản điện thoại	6.000.000	6.000.000	-	6.000.000	6.000.000	-		-	-		-	-
070	071	6650	6699	Chi phí khác	1.610.000	1.610.000	-	1.610.000	1.610.000	-		-	-		-	-
070	071	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	15.128.000	15.128.000	-	15.128.000	15.128.000	-		-	-		-	-
070	071	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	1.200.000	1.200.000	-	1.200.000	1.200.000	-		-	-		-	-
070	071	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.150.000	2.150.000	-	2.150.000	2.150.000	-		-	-		-	-
070	071	6700	6704	Khoản công tác phí	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-		-	-		-	-
070	071	6750	6751	Thuế phương tiện vận chuyển	2.800.000	2.800.000	-	2.800.000	2.800.000	-		-	-		-	-
070	071	6750	6757	Thuế lao động trong nước	112.336.800	112.336.800	-	112.336.800	112.336.800	-		-	-		-	-
070	071	6750	6758	Thuế đào tạo lại cán bộ	907.000	907.000	-	907.000	907.000	-		-	-		-	-
070	071	6900	6907	Nhà cửa	56.062.000	56.062.000	-	56.062.000	56.062.000	-		-	-		-	-
070	071	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.080.000	4.080.000	-	4.080.000	4.080.000	-		-	-		-	-
070	071	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	31.335.000	31.335.000	-	31.335.000	31.335.000	-		-	-		-	-
070	071	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	5.318.000	5.318.000	-	5.318.000	5.318.000	-		-	-		-	-
				II. Kinh phí không thường xuyên	474.580.000	474.580.000	-	474.580.000	474.580.000	-	-	-	-	-	-	-
070	071	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	26.550.000	26.550.000	-	26.550.000	26.550.000	-		-	-		-	-
070	071	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	97.400.000	97.400.000	-	97.400.000	97.400.000	-		-	-		-	-
070	071	6400	6401	Tiền ăn	2.240.000	2.240.000	-	2.240.000	2.240.000	-		-	-		-	-
070	071	6400	6449	Chi khác	76.590.000	76.590.000	-	76.590.000	76.590.000	-		-	-		-	-
070	071	6900	6907	Nhà cửa	180.000.000	180.000.000	-	180.000.000	180.000.000	-		-	-		-	-
070	071	6900	6907	Nhà cửa	45.000.000	45.000.000	-	45.000.000	45.000.000	-		-	-		-	-
070	071	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.800.000	1.800.000	-	1.800.000	1.800.000	-		-	-		-	-
070	071	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	22.725.000	22.725.000	-	22.725.000	22.725.000	-		-	-		-	-
070	071	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	22.275.000	22.275.000	-	22.275.000	22.275.000	-		-	-		-	-